TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1399 /DVKT-BTK

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2019

V/v công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2019.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2019 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 24/10/2019 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2019 so với Quý 3/2018.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGĐ;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

S.Đ.K.K.D: 0100150577-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đức Thủy

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 3 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.463.191.474.852**	**7.011.543.617.474**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**3.495.136.300.632**	**3.685.429.939.658**
1. Tiền	111		1.916.136.300.632	2.193.429.939.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.579.000.000.000	1.492.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**758.000.000.000**	**115.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		758.000.000.000	115.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.981.787.327.247**	**2.973.225.726.994**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.871.425.864.062	1.768.584.800.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		362.021.738.054	450.488.410.306
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		249.200.003.506	258.412.474.685
4. Các khoản phải thu khác	136	V.3	789.695.071.017	607.762.840.813
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(290.555.349.392)	(112.022.799.436)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.4	**91.381.522.261**	**127.041.792.569**
1. Hàng tồn kho	141		93.003.905.666	128.664.175.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.622.383.405)	(1.622.383.405)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**136.886.324.712**	**110.846.158.253**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	4.718.653.283	5.387.459.044
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		132.167.671.429	105.458.699.209
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.815.324.032.062**	**5.520.225.355.596**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**375.737.452.241**	**375.895.379.043**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.761.250.000	6.761.250.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		368.976.202.241	369.134.129.043
II. Tài sản cố định	**220**		**1.073.627.269.013**	**801.035.077.216**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.063.923.757.890	785.812.027.621
- Nguyên giá	222		4.922.383.264.903	4.539.348.220.252
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3.858.459.507.013)	(3.753.536.192.631)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	9.703.511.123	15.223.049.595
- Nguyên giá	228		47.855.838.965	47.855.838.965
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(38.152.327.842)	(32.632.789.370)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2019	31/12/2018
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21.472.098.625**	**18.678.733.717**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b	21.472.098.625	18.678.733.717
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.774.230.491.036**	**3.765.392.522.798**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(1.018.782.057.799)	(1.027.620.026.037)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**570.256.721.147**	**559.223.642.822**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	392.245.693.677	399.521.720.599
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	150.661.137.496	130.787.867.705
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		27.349.889.974	28.914.054.518
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**13.278.515.506.914**	**12.531.768.973.070**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.105.100.516.500**	**4.667.470.034.551**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.655.199.010.568**	**3.600.395.739.576**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.735.319.917.921	1.713.437.919.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.959.534.985	26.215.172.509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	17.493.892.516	57.832.865.621
4. Phải trả người lao động	314		168.908.308.283	159.182.470.769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	394.210.964.190	364.769.304.115
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.545.454.548	36.204.569.927
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	563.734.537.139	551.119.599.823
8. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	81.946.202.413	65.906.245.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	385.582.991.583	435.393.267.162
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		232.497.206.990	190.334.325.589
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.449.901.505.932**	**1.067.074.294.975**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		990.431.718.756	842.272.559.787
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		60.454.545.446	86.363.636.357
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	356.801.605.512	111.948.512.500
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	15.724.049.887	-
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		26.489.586.331	26.489.586.331

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2019	31/12/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**8.173.414.990.414**	**7.864.298.938.519**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**8.173.414.990.414**	**7.864.298.938.519**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.636.503.189.630	2.428.857.429.441
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		717.631.840.784	616.161.549.078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		334.576.402.972	55.390.502.647
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		383.055.437.812	560.771.046.431
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**13.278.515.506.914**	**12.531.768.973.070**

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 10 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2019

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy 3 Năm 2019	Qúy 3 Năm 2018	Lũy Kế Năm 2019	Lũy Kế Năm 2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	**1.220.395.381.819**	**1.264.234.354.749**	**3.335.075.871.738**	**4.548.994.031.164**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.220.395.381.819	1.264.234.354.749	3.335.075.871.738	4.548.994.031.164
4.	Giá vốn hàng bán	11	**1.266.949.713.877**	**1.209.788.173.403**	**3.255.656.357.176**	**4.375.285.191.749**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	**(46.554.332.058)**	**54.446.181.346**	**79.419.514.562**	**173.708.839.415**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	391.217.788.654	269.858.066.544	751.842.325.383	649.999.309.659
7.	Chi phí tài chính	22	17.226.781.333	45.490.739.213	26.485.560.719	220.538.089.476
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*	6.529.751.445	2.562.500.825	15.943.926.934	11.550.590.501
8.	Chi phí bán hàng	24	8.875.729.795	8.430.961.678	25.210.703.725	26.435.948.192
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	103.421.233.479	200.212.340.151	380.082.103.187	305.980.369.120
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30	**215.139.711.989**	**70.170.206.848**	**399.483.472.314**	**270.753.742.286**
11.	Thu nhập khác	31	2.639.250.826	1.246.694.698	16.633.706.642	70.645.279.242
12.	Chi phí khác	32	820.266.202	597.092.654	8.496.790.935	3.422.827.317
13.	**(Lỗ)/Lợi nhuận khác**	40	**1.818.984.624**	**649.602.044**	**8.136.915.707**	**67.222.451.925**
14.	**Lợi nhuận trước thuế**	50	**216.958.696.613**	**70.819.808.892**	**407.620.388.021**	**337.976.194.211**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.591.958.692	(9.366.849.551)	44.438.220.000	21.877.634.407
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(3.038.380.165)	(27.724.079.775)	(19.873.269.791)	(14.845.083.818)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60	**211.405.118.086**	**107.910.738.218**	**383.055.437.812**	**330.943.643.622**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 24 tháng 10 năm 2019
		Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/9/2019

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	**407.620.388.021**	**337.976.194.211**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	120.718.213.111	115.723.074.832
- Các khoản dự phòng	135.608.356.026	285.284.185.496
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	15.539.464.553	957.659.836
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(733.698.614.925)	(636.809.098.720)
- Chi phí lãi vay	15.943.926.934	11.550.590.501
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**(38.268.266.280)**	**114.682.606.156**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(173.946.941.101)	655.543.129.691
- Tăng, giảm hàng tồn kho	37.224.434.852	6.286.900.929
- Tăng, giảm các khoản phải trả	156.284.211.548	(885.961.023.562)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	7.944.832.683	21.702.838.629
- Tiền lãi vay đã trả	(13.968.994.466)	(10.968.363.979)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(83.772.204.617)	(35.606.607.622)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(32.084.785.501)	(50.094.268.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**(140.587.712.882)**	**(184.414.788.680)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(358.645.899.383)	(68.677.635.110)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	931.818.182	73.735.455
- Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(758.000.000.000)	-
- Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	115.000.000.000	296.501.250.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	702.617.730.855	552.417.326.764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**(298.096.350.346)**	**780.314.677.109**

CHỈ TIÊU	Mã	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ đi vay		300.025.887.925	-
- Tiền trả nợ gốc vay		(38.266.437.700)	(174.075.199.517)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(115.288.200)	(223.256.242.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**261.644.162.025**	**(397.331.442.216)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(177.039.901.203)**	**198.568.446.213**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm		**3.685.429.939.658**	**2.718.246.741.529**
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.253.737.823)	13.123.855.719
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ		**3.495.136.300.632**	**2.929.939.043.461**

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 10 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến, Q. Ba Đình, Hà Nội	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các hoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư tài chính khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu của Công ty mẹ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Nợ phải thu được trình bày

theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty mẹ với khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty mẹ về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi hai khoản phải thu đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế TNDN hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:

- Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

- Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà bắt đầu từ tháng 12 năm 2015, thời gian phân bổ là 42 năm.

- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Công ty mẹ theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải trả về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, ...

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả ngoài phạm vi hai khoản phải trả đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

14. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty mẹ được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ b áo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty mẹ còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ để chia cổ tức, trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ theo nguyên tắc lợi nhuận được phân phối không lớn hơn số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

(a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

(b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

(c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quản sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng , ... trong kỳ của Công ty mẹ.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Tiền mặt	2.871.481.164	2.068.733.972
Tiền gửi ngân hàng	1.913.264.819.468	2.191.361.205.686
Các khoản tương đương tiền	1.579.000.000.000	1.492.000.000.000
Tổng	**3.495.136.300.632**	**3.685.429.939.658**

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,37%/năm đến 5,3%/năm.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm ngoại tệ: 60,8 triệu Đô la Mỹ và 245 nghìn Bảng Anh.

2. Phải thu khách hàng

	30/9/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	708.765.060.194	541.260.311.906
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	180.657.611.534	111.331.999.583
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	137.600.047.002	103.994.190.536
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	102.401.795.911	140.916.438.677
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	90.314.247.168	88.636.315.075
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	59.720.890.943	65.693.816.125
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	55.199.856.438	67.237.004.612
Tổng công ty Khí Việt Nam	62.338.344.931	95.736.075.210
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	29.689.747.899	22.368.250.984
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	26.639.696.731	45.122.693.542
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	26.357.743.714	27.173.323.784
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát & Công trình ngầm	26.049.086.442	9.578.282.654
Công ty TNHH VOPAK Việt Nam	24.333.900.188	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	21.902.041.191	8.125.949.568
Rosneft Vietnam B.V.	17.998.994.620	2.236.169.693
Công ty Dịch vụ Sửa chữa Các nhà máy điện EVNGENCO 3	12.963.149.022	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	10.991.870.020	11.523.236.660
Các khoản phải thu khách hàng khác	149.343.668.895	390.447.631.358
Tổng	**1.871.425.864.062**	**1.768.584.800.626**

3. Phải thu khác

	30/9/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Phải thu từ các công ty con	407.095.470.194	254.230.397.186
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	152.477.008.726	210.752.827.234
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	57.497.336.030	47.256.963.954
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	20.196.701.337	9.412.307.158
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	19.500.540.111	20.553.500.102
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	17.381.402.508	3.412.254.546
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	15.448.062.500	914.622.500
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	14.191.437.347	4.970.311.423
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	11.299.191.826	-
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	6.396.873.273	-
CH Offshore LTD	6.333.770.743	-
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6	5.732.944.691	-
Talisman Vietnam 07/03 B.V.	4.842.122.495	9.787.442.727
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	3.901.380.683	675.414.152
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	3.913.991.493	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	3.774.250.945	37.720.790
Kreuz Subsea Pte.Ltd	3.577.797.930	
Tổng công ty Lắp máy VietNam	2.675.607.236	2.675.607.236
Phải thu khác	25.934.775.973	35.559.066.829
Tổng	**789.695.071.017**	**607.762.840.813**

Khoản phải thu các Công ty con là các khoản công nợ nội bộ phải thu giữa Công ty mẹ và các Công ty con.

Khoản phải thu Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước tương ứng với khối lượng công việc đã thực hiện của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước tương ứng với phần việc đã thực hiện của Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

4. Hàng tồn kho

	30/9/2019 VNĐ		31/12/2018 VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.407.532.968	1.622.383.405	19.617.910.016	1.622.383.405
Công cụ, dụng cụ	4.720.285.501	-	2.716.576.685	-
Chi phí SXKD dở dang	72.874.477.521	-	105.277.153.373	-
Hàng hóa	1.001.609.676	-	1.052.535.900	-
Cộng	**93.003.905.666**	**1.622.383.405**	**128.664.175.974**	**1.622.383.405**

5. Chi phí trả trước

	30/9/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí trả trước khác	4.718.653.283	5.387.459.044
Tổng	**4.718.653.283**	**5.387.459.044**
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	285.845.492.225	291.074.610.275
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.259.303.446	3.322.748.772
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	95.712.368.950	97.578.459.163
Chi phí nâng cấp đường bãi Cảng Sơn Trà	2.792.939.082	4.468.702.530
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.635.589.974	3.077.199.859
Tổng	**392.245.693.677**	**399.521.720.599**

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	**1.274.763.135.325**	**137.778.838.053**	**3.029.787.979.940**	**94.863.366.042**	**2.154.900.892**	**4.539.348.220.252**
Tăng trong năm	**3.105.506.112**	**108.000.000**	**389.021.260.614**	**995.820.000**	**79.818.182**	**393.310.404.908**
Mua trong năm	-	108.000.000	389.021.260.614	995.820.000	79.818.182	390.204.898.796
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.105.506.112	-	-	-	-	3.105.506.112
Giảm trong năm	-	-	**9.438.066.257**	**837.294.000**	-	**10.275.360.257**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	9.438.066.257	837.294.000	-	10.275.360.257
Số dư tại 30/9/2019	**1.277.868.641.437**	**137.886.838.053**	**3.409.371.174.297**	**95.021.892.042**	**2.234.719.074**	**4.922.383.264.903**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	**773.028.348.033**	**109.165.822.215**	**2.793.415.530.398**	**76.964.742.995**	**961.748.990**	**3.753.536.192.631**
Tăng trong năm	**41.446.832.793**	**8.617.438.053**	**57.669.584.043**	**7.201.624.667**	**263.195.083**	**115.198.674.639**
Khấu hao trong năm	41.446.832.793	8.617.438.053	57.669.584.043	7.201.624.667	263.195.083	115.198.674.639
Giảm trong năm	-	-	9.438.066.257	837.294.000	-	10.275.360.257
Thanh lý, nhượng bán	-	-	9.438.066.257	837.294.000	-	10.275.360.257
Số dư tại 30/9/2019	**814.475.180.826**	**117.783.260.268**	**2.841.647.048.184**	**83.329.073.662**	**1.224.944.073**	**3.858.459.507.013**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	**501.734.787.292**	**28.613.015.838**	**236.372.449.542**	**17.898.623.047**	**1.193.151.902**	**785.812.027.621**
Số dư tại 30/9/2019	**463.393.460.611**	**20.103.577.785**	**567.724.126.113**	**11.692.818.380**	**1.009.775.001**	**1.063.923.757.890**

Tại ngày 30/9/2019, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 3.058 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.026 tỷ đồng). Tại ngày 30/9/2019, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 806 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 461 tỷ đồng).

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	**1.310.220.000**	**46.413.618.965**	**132.000.000**	**47.855.838.965**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 30/9/2019	**1.310.220.000**	**46.413.618.965**	**132.000.000**	**47.855.838.965**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	-	**32.500.789.370**	**132.000.000**	**32.632.789.370**
Tăng trong năm	-	**5.519.538.472**	-	**5.519.538.472**
Khấu hao trong năm	-	5.519.538.472	-	5.519.538.472
Số dư tại 30/9/2019	-	**38.020.327.842**	**132.000.000**	**38.152.327.842**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2019	**1.310.220.000**	**13.912.829.595**	-	**15.223.049.595**
Số dư tại 30/9/2019	**1.310.220.000**	**8.393.291.123**	-	**9.703.511.123**

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:

	30/9/2019 VNĐ		31/12/2018 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Tổng	**301.308.440.489**	-	**301.308.440.489**	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang (*chi tiết theo các công trình*):

	30/9/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Dự án Căn cứ Cảng DV Dầu khí tổng hợp Phú Quốc	2.333.615.245	2.333.615.245
Đóng mới tàu phục vụ gần bờ cho Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	17.616.457.643	14.823.092.735
Các dự án khác	1.522.025.737	1.522.025.737
Tổng	**21.472.098.625**	**18.678.733.717**

9. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/9/2019 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2018 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	12.790.119.530	100,00%	12.790.119.530
Tổng		**3.186.935.509.600**		**3.186.935.509.600**

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/9/2019 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2018 VNĐ
Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	156.473.118.448	60,00%	156.473.118.448
Công ty Liên doanh PTSC AP	51,00%	641.415.780.000	51,00%	641.415.780.000
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		**1.603.077.039.235**		**1.603.077.039.235**

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Trong năm 2018, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác MISC Berhard từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thoả thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.Vốn góp của Công ty mẹ tại VOFT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam.Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

11. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Danh mục Công ty	30/9/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/9/2019, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	30/9/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	19.843.692.988	17.933.250.906
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	228.395.249.021	239.157.744.268
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	597.817.104.000	597.817.104.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	768.581.790	754.496.863
Tổng	**1.018.782.057.799**	**1.027.620.026.037**

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Khấu hao TSCĐ	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2019	(541.094.762)	131.328.248.221	714.246	130.787.867.705
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	3.208.389.813	16.674.025.980	(9.146.001)	19.873.269.791
Tại ngày 30/9/2019	**2.667.295.051**	**148.002.274.200**	**(8.431.755)**	**150.661.137.496**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

14. Phải trả người bán

	30/9/2019 VNĐ		31/12/2018 VNĐ	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Liên doanh PTSC AP	519.761.986.410	519.761.986.410	368.421.977.726	368.421.977.726
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	109.206.550.833	109.206.550.833	107.975.126.920	107.975.126.920
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	81.960.552.732	81.960.552.732	123.650.270.818	123.650.270.818
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	72.530.981.841	72.530.981.841	54.513.571.549	54.513.571.549
Công ty TNHH Hải Dương	71.626.633.560	71.626.633.560	78.159.363.947	78.159.363.947
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	60.931.120.057	60.931.120.057	38.471.758.296	38.471.758.296
Công ty CP tàu dịch vụ dầu khí HD Marine	57.727.847.227	57.727.847.227	27.037.540.396	27.037.540.396
Công ty Liên doanh PTSC SEA	53.426.578.485	53.426.578.485	116.413.902.818	116.413.902.818
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	52.679.170.283	52.679.170.283	26.416.257.390	26.416.257.390
Công ty CP SCI E&C	52.049.841.649	52.049.841.649	69.428.183.807	69.428.183.807

	30/9/2019 VNĐ		31/12/2018 VNĐ	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	35.166.431.703	35.166.431.703	35.166.431.703	35.166.431.703
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	33.046.816.580	33.046.816.580	2.108.332.777	2.108.332.777
Trainor Asia Ltd	24.824.591.214	24.824.591.214	24.787.252.980	24.787.252.980
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	24.542.930.022	24.542.930.022	24.002.285.520	24.002.285.520
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	22.798.488.051	22.798.488.051	18.497.987.774	18.497.987.774
Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	20.438.885.635	20.438.885.635	17.990.971.937	17.990.971.937
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam	19.193.278.179	19.193.278.179	25.529.282.297	25.529.282.297
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	15.115.960.755	15.115.960.755	16.967.704.643	16.967.704.643
Black & Veatch International Co.	14.599.480.487	14.599.480.487	14.583.795.613	14.583.795.613
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	13.616.735.170	13.616.735.170	11.717.526.680	11.717.526.680
Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Thái Bình Dương	13.303.077.345	13.303.077.345	-	-
Toisa Limited	11.760.596.567	11.760.596.567	11.742.907.660	11.742.907.660
Công ty TNHH MTV hải sản Trường Sa	10.778.586.305	10.778.586.305	3.256.716.984	3.256.716.984
Schneider Electric France	10.229.433.825	10.229.433.825	10.214.047.913	10.214.047.913
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	9.378.551.349	9.378.551.349	22.296.569.271	22.296.569.271
Công ty TNHH Technip Việt Nam	8.990.976.417	8.990.976.417	9.025.994.213	9.025.994.213
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Bắc Việt	8.208.921.869	8.208.921.869	1.357.934.337	1.357.934.337
Công ty TNHH TMDV Vận tải Đại lý Tàu biển Bình An	7.929.989.268	7.929.989.268	5.128.195.909	5.128.195.909
Công ty TNHH Du lịch, Sản xuất, Thương mại Hương Phong	7.768.449.200	7.768.449.200	6.134.066.390	6.134.066.390
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	8.454.629.133	8.454.629.133	1.269.900.000	1.269.900.000

	30/9/2019 VNĐ		31/12/2018 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Công ty CP Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu	7.137.197.000	7.137.197.000	2.200.000	2.200.000
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	7.120.900.291	7.120.900.291	-	-
Phải trả khác	269.013.748.479	269.013.748.479	441.169.860.793	441.169.860.793
Tổng	**1.735.319.917.921**	**1.735.319.917.921**	**1.713.437.919.061**	**1.713.437.919.061**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/9/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	5.627.155.215	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.551.779.893	43.885.764.510
Thuế thu nhập cá nhân	922.430.249	4.868.236.505
Các loại thuế khác	6.392.527.159	9.078.864.606
Tổng	**17.493.892.516**	**57.832.865.621**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2018 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	30/9/2019 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(183.636.120)	139.064.237.734	133.253.446.399	5.627.155.215
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.768.973.694	1.768.973.694	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	513.006.839	513.006.839	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.885.764.510	44.438.220.000	83.772.204.617	4.551.779.893
Thuế thu nhập cá nhân	4.868.236.505	21.269.356.584	25.215.162.840	922.430.249
Thuế tài nguyên	-	522.287.952	522.287.952	-
Thuế nhà đất		375.721.818	375.721.818	-
Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	4.808.332.900	26.309.375.916	28.684.916.538	2.432.792.278
Thuế GTGT nhà thầu phụ	4.270.531.706	28.434.679.241	28.745.476.067	3.959.734.881
Thuế khác	-	16.291.445.785	16.291.445.785	-
Tổng	**57.649.229.501**	**279.000.305.563**	**319.155.642.549**	**17.493.892.516**

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/9/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	61.627.918.378	107.641.272.127
Chi phí Dự án Cá Rồng Đỏ	83.184.864.030	-
Chi phí Dự án PVN15	46.836.572.243	46.836.572.243
Chi phí Dự án NPK	38.328.060.079	54.707.158.178
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	25.061.397.438	36.772.161.247
Chi phí Dự án NH3	19.300.847.835	33.462.321.611
Chi phí Dự án Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	24.102.135.574	9.999.944.930
Chi phí các gói thầu trong Dự án Nhà máy LHD Nghi Sơn	14.428.880.515	-
Chi phí Dự án GPP Dinh Cố	10.910.031.893	11.046.374.878

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/9/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Chi phí Dự án EPC Vopak	6.519.866.550	-
Chi phí thuê đất tại Cảng DVDK và Cảng Sơn Trà	19.519.087.832	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản thường xuyên	13.679.525.533	-
Chi phí lương phải trả	8.035.210.842	-
Chi phí hạng mục xử lý nước thải - Dự án Bio Ethanol	-	25.630.297.224
Chi phí dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	-	7.703.477.086
Chi phí Dự án Gò Dầu	-	11.415.024.764
Chi phí phải trả khác	22.676.565.448	19.554.699.827
Tổng	**394.210.964.190**	**364.769.304.115**

17. Phải trả khác

Phải trả khác ngắn hạn:	30/9/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thuỷ	421.198.736.867	420.710.724.474
Công ty CP Định vị Thiên Nam	33.204.107.737	-
Phải trả người lao động	17.603.245.246	29.356.071.647
Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Thái Bình Dương	13.501.941.326	2.011.712.262
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	10.008.508.000	74.820.273
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	7.824.784.374	7.940.072.574
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.682.716.696	-
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	7.316.874.649	6.831.378.500
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.958.995.340	5.994.625.440
Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	4.473.723.870	5.253.743.076
CH Offshore LTD	3.401.987.973	-
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	1.939.960.618	6.040.262.746
Tổng công ty CP xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	5.240.216.424
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	33.015.329	23.648.264.841
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	10.417.090.062
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	-	5.324.271.182
Các khoản phải trả khác	27.916.726.880	22.276.346.322
Tổng	**563.734.537.139**	**551.119.599.823**

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2017 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-HĐQT ngày 25/05/2018 của Đại hội Đồng cổ đông Tổng công ty và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

Khoản phải trả Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu, Công ty CP Định vị Thiên Nam và Năng lượng Thái Bình Dương là tiền thuê tàu và thuê thiết bị định vị của dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí.

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/9/2019 VNĐ		31/12/2018 VNĐ	
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Vay dài hạn đến hạn trả	81.946.202.413	81.946.202.413	65.906.245.000	65.906.245.000
Tổng	**81.946.202.413**	**81.946.202.413**	**65.906.245.000**	**65.906.245.000**
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:				
Trong vòng 01 năm	81.946.202.413	81.946.202.413	65.906.245.000	65.906.245.000
Trong năm thứ 02	75.501.368.916	75.501.368.916	44.779.405.000	44.779.405.000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	135.573.376.747	135.573.376.747	67.169.107.500	67.169.107.500
Sau 5 năm	145.726.859.849	145.726.859.849	-	-
	438.747.807.925	**438.747.807.925**	**177.854.757.500**	**177.854.757.500**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(81.946.202.413)	(81.946.202.413)	(65.906.245.000)	(65.906.245.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**356.801.605.512**	**356.801.605.512**	**111.948.512.500**	**111.948.512.500**

19. Dự phòng phải trả

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn:	30/9/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Dự phòng bảo hành công trình		
Chi phí bảo hành dự án NPK	-	5.473.410.946
Chi phí bảo hành dự án NH3	-	10.250.638.941
Chi phí bảo hành dự án GPP Cà Mau	16.327.452.687	16.327.452.687
Dự phòng phải trả khác		
Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh	320.999.575.586	319.214.337.304
Chi phí vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn	36.118.463.310	36.118.463.310
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	12.137.500.000	39.008.963.973
Các khoản mục chi phí khác	-	9.000.000.000
Tổng	**385.582.991.583**	**435.393.267.162**

b. Dự phòng phải trả dài hạn:	30/9/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Dự phòng bảo hành công trình		
Chi phí bảo hành dự án NPK	5.473.410.946	-
Chi phí bảo hành dự án NH3	10.250.638.941	-
Tổng	**15.724.049.887**	**-**

20. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	**4.467.004.210.000**	**39.617.060.000**	**2.398.292.674.980**	**910.395.982.979**	**7.815.309.927.959**
Tăng trong năm	**312.658.690.000**	-	**30.564.754.461**	**560.771.046.431**	**903.994.490.892**
Lãi trong năm nay	-	-	-	560.771.046.431	560.771.046.431
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.564.754.461	-	30.564.754.461
Tăng vốn điều lệ	312.658.690.000	-	-	-	312.658.690.000
Giảm trong năm	-	-	-	**855.005.480.332**	**855.005.480.332**
Chia cổ tức	-	-	-	759.359.111.000	759.359.111.000
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	30.564.754.461	30.564.754.461
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	65.081.614.871	65.081.614.871
Số dư tại ngày 31/12/2018	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**2.428.857.429.441**	**616.161.549.078**	**7.864.298.938.519**
Số dư tại 01/01/2019	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**2.428.857.429.441**	**616.161.549.078**	**7.864.298.938.519**
Tăng trong năm	-	-	**207.645.760.189**	**383.055.437.812**	**590.701.198.001**
Lãi trong năm nay	-	-	-	383.055.437.812	383.055.437.812
Phân phối lợi nhuận	-	-	207.645.760.189	-	207.645.760.189
Giảm trong năm	-	-	-	**281.585.146.106**	**281.585.146.106**
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	207.645.760.189	207.645.760.189
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	73.939.385.917	73.939.385.917
Số dư tại ngày 30/9/2019	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**2.636.503.189.630**	**717.631.840.784**	**8.173.414.990.414**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/9/2019		31/12/2018	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	**100,00**	**4.779.662.900.000**	**100**	**4.779.662.900.000**

	30/9/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	312.658.690.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
d. Cổ tức		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	700	1.000
e. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**477.966.290**	**477.966.290**
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	2.636.503.189.630	2.428.857.429.441

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/9/2019	31/12/2018
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	60.813.354	77.007.660
Bảng Anh (£)	245.214	245.218

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh danh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng ĐN 2019 VNĐ	9 tháng ĐN 2018 VNĐ
Doanh thu bán hàng	5.547.314.658	2.514.556.095
Doanh thu hợp đồng xây dựng	257.449.415.113	1.608.142.549.315
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.072.079.141.967	2.938.336.925.754
Tổng	**3.335.075.871.738**	**4.548.994.031.164**

2. Giá vốn hàng bán

	9 tháng ĐN 2019 VNĐ	9 tháng ĐN 2018 VNĐ
Giá vốn bán hàng	4.229.416.775	1.782.450.604
Giá vốn hợp đồng xây dựng	300.852.263.415	1.502.415.099.220
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.950.574.676.986	2.871.087.641.925
Tổng	**3.255.656.357.176**	**4.375.285.191.749**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng ĐN 2019 VNĐ	9 tháng ĐN 2018 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.800.879.647	55.702.392.384
Cổ tức, lợi nhuận được chia	663.653.250.000	559.749.484.487
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.071.695.690	13.263.946.394
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.316.500.046	21.283.486.394
Tổng	**751.842.325.383**	**649.999.309.659**

4. Chi phí tài chính

	9 tháng ĐN 2019 VNĐ	9 tháng ĐN 2018 VNĐ
Chi phí lãi vay	15.943.926.934	11.550.590.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.379.602.023	16.714.898.081
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(8.837.968.238)	192.272.600.894
Tổng	**26.485.560.719**	**220.538.089.476**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Các khoản chi phí bán hàng

Chi phí quảng cáo, tiếp thị	10.708.476.961	12.768.342.281
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.502.226.764	13.667.605.911
Tổng	**25.210.703.725**	**26.435.948.192**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng ĐN 2019 VNĐ	9 tháng ĐN 2018 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	58.644.624.032	44.704.007.215
Dịch vụ mua ngoài	82.129.819.176	46.238.508.014
Các khoản dự phòng	180.317.788.237	139.158.323.651
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	58.989.871.742	75.879.530.240
Tổng	**380.082.103.187**	**305.980.369.120**

6. Thu nhập khác

	9 tháng ĐN 2019 VNĐ	9 tháng ĐN 2018 VNĐ
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	931.818.182	62.000.000
Tiền phạt, bồi thường, tiền thưởng thu được	11.046.172.800	283.627.595
Hoàn nhập chi phí vận hành bảo dưỡng kho nổi FPSO Lam Sơn	-	66.694.183.116
Thu nhập khác	4.655.715.660	3.605.468.531
Tổng	**16.633.706.642**	**70.645.279.242**

7. Chi phí khác

	9 tháng ĐN 2019 VNĐ	9 tháng ĐN 2018 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	6.694.126.667	1.540.000
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	11.735.455
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp	507.567.562	1.244.025.595
Các khoản chi phí khác	1.295.096.706	2.165.526.267
Tổng	**8.496.790.935**	**3.422.827.317**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng ĐN 2019 VNĐ	9 tháng ĐN 2018 VNĐ
Tổng lợi nhuận trước thuế	**407.620.388.021**	**337.976.194.211**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(268.362.496.644)	(391.411.121.566)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	82.933.208.623	162.823.099.389
Thu nhập chịu thuế	**222.191.100.000**	**109.388.172.034**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**44.438.220.000**	**21.877.634.407**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng ĐN 2019 VNĐ	9 tháng ĐN 2018 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.975.041.966	274.496.095.018
Chi phí nhân công	420.482.316.818	316.382.899.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.718.213.111	115.723.074.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.596.555.538.698	3.897.454.859.813
Chi phí khác bằng tiền	255.714.844.430	107.397.751.266
Tổng	**3.669.445.955.023**	**4.711.454.680.605**

VII. Những thông tin khác

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong 9 tháng đầu năm 2019, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

	9 tháng ĐN 2019 VNĐ	9 tháng ĐN 2018 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	744.863.167.509	654.119.016.553
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	467.450.329.155	365.480.959.540
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	73.457.345.387	810.043.609.054
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu	9.314.357.272	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	40.332.838.292	322.571.823.611
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	30.842.271.617	32.222.157.317
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	15.875.605.036	273.552.863.948
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	5.151.825.510	4.914.089.448
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.378.553.584	22.793.540.896
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	1.415.974.600	336.341.091
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.209.117.510	1.062.318.372

Số dư với các bên liên quan:

Các khoản phải thu khách hàng	30/9/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	102.401.795.911	140.916.438.677
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú 1	180.657.611.534	111.331.999.583
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	708.765.060.194	541.260.311.906
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	59.720.890.943	65.693.816.125
Tổng công ty Khí Việt Nam	62.338.344.931	95.736.075.210
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	-	28.811.900.729
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	-	1.077.041.355
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	470.317.400

Phải thu khác

Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	152.477.008.726	210.752.827.234
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	57.497.336.030	47.256.963.954
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	19.500.540.111	20.553.500.102

Các khoản phải trả người bán	**30/9/2019 VNĐ**	**31/12/2018 VNĐ**
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	1.159.968.360

Người mua trả tiền trước

Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	809.392.543.556	838.350.507.176
Tổng công ty Khí Việt Nam	192.349.157.719	13.310.399.729

Phải trả khác	**30/9/2019 VNĐ**	**31/12/2018 VNĐ**
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	33.015.329	23.648.264.841
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	5.240.216.424
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	900.721.411
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.473.723.870	4.473.723.870

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 10 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số: 1397 /DVKT-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2019 so với Quý 3/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán";

Căn cứ Công văn số 1365/UBCK-GSĐC ngày 01/03/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 24/10/2019, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2019. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 3/2019 của Công ty mẹ đạt 211.405 triệu đồng, tăng 103.494 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2018, tương đương tăng 95,91%. Biến động này chủ yếu là do:

+ Cổ tức, lợi nhuận các công ty con chuyển về Công ty mẹ trong Quý 3/2019 lớn hơn so với Quý 3/2018;

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp của Quý 3/2019 thấp hơn so với Quý 3/2018 do giá trị trích lập bổ sung các khoản dự phòng về công nợ trong Quý 3/2019 nhỏ hơn so với Quý 3/2018.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGĐ;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Cường